TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 558 /2024/HS-PT
Ngày: 20 /11/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hợp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Công

Ông Lê Tự

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Phương Mai- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chiến - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 472/2024/TLPT-HS ngày 02 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Cao Thị Song N về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" " Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*.

Do có kháng cáo bị cáo, bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2024/HS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2084/2024/QĐXXPT-HS ngày 01 tháng 11 năm 2024

Bị cáo có kháng cáo:

Cao Thị Song Ngọc, sinh ngày 01/3/1973, tại thành phố T, tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: Khối phố F, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam, dân tộc: Kinh, tôn giáo: Không có; nghề nghiệp: Buôn bán; con ông Cao Xuân H, sinh năm 1945 và bà La Thị K, sinh năm 1947; có chồng là Lê Thanh T, sinh năm 1965 và 02 con (*con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2005*); tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân: Ngày 09/6/2011, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam kết án và xử phạt 06 (S) tháng tù về tội "Tổ chức đánh bạc".

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 28/12/2022. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q; có mặt tại phiên tòa.

** Người bào chữa cho bị cáo Cao Thị Song N theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng:* Luật sư Nguyễn Thành Q – Văn phòng L5 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: H đường T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

** Bị hại:*

2. Ông Trần Minh L, sinh năm 1990. Địa chỉ: B M, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 18/8/2022, ông Lưu Đức L1 có đơn tố cáo vợ chồng Cao Thị Song N có hành vi chiếm đoạt tài sản bằng hình thức thuê xe ô tô BKS 92C-184.84 từ ngày 31/5/2021 mang đi cầm cố tại Đà Nẵng khi ông L1 đòi thì không trả. Tiếp đó, các ngày 19/9/2022, 13/9/2023 vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Trần Minh L có đơn tố cáo vợ chồng Cao Thị Song N có hành vi chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng của vợ chồng ông C và 2.800.000.000 đồng của ông L.

Quá trình điều tra đã xác định được như sau: Trong thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 10/2021, để có tiền tiêu xài và trả nợ, Cao Thị Song N đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người bằng hình thức đưa ra thông tin gian dối như: Vay để đáo hạn Ngân hàng hoặc thuê xe ô tô tự lái BKS 92C -184.84 rồi đem đi cầm cố, N còn tìm người làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắc là: GCNQSDĐ) số CE 446514 do N sở hữu, sau đó sử dụng GCNQSDĐ số CE 446514 giả để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chiếm đoạt số tiền 3.400.000.000 đồng của các bị hại. Cụ thể:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Lưu Đức L1: Tháng 4/2021, Cao Thị Song N vay của Lê Công H1 số tiền 250.000.000 đồng (lãi suất 4%/tháng) hẹn một tháng sau sẽ trả. Đến hẹn H1 hối thúc N trả tiền nhưng N không có tiền trả, nên H1 yêu cầu N phải có tài sản cầm cố cho khoản vay. Để có tài sản cầm cố, chiều ngày 31/5/2021 N đang ở Đà Nẵng gọi điện cho Lưu Đức L1 để thuê xe tự lái, giá thuê thỏa thuận là 1.000.000 đ/ngày (*trước đây N có thuê xe của L1 nhiều lần*) nên L1 đồng ý, N yêu cầu L1 mang xe ô tô cùng

giấy tờ và hợp đồng thuê xe đến nhà tại địa chỉ: E H, phường A, T, Quảng Nam để giao xe. Sau đó, N gọi điện về cho chồng là ông Lê Thanh T nhờ T nhận xe, giấy tờ của L1 và ký hợp đồng thuê xe với L1 dùm N (*tại hợp đồng thuê xe do L1 và T ký có thể hiện nghiêm cấm bên thuê xe sử dụng đi cầm cố, thế chấp*).

Khoảng 17h00 ngày 31/5/2021, L1 mang xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger BKS 92C-184.84 cùng giấy tờ đến nhà ông T. Tại đây, ông T ký hợp đồng thuê xe với L1 và nhận xe cùng giấy tờ. Đến khoảng 19h00 cùng ngày, N từ Đà Nẵng về nhà lấy xe ô tô cùng giấy tờ. Sau đó, N điều khiển xe ô tô chạy ra Đà Nẵng, N hẹn H1 tại cây xăng gần cầu R bên quận S để giao xe và giấy tờ cho H1. Tại đây, N nói với H1 là xe này N mua nhưng đang sang tên đổi chủ và viết giấy mượn tiền ngày 31/5/2021, hẹn 15 ngày sau sẽ trả số tiền 250.000.000 đồng mà N đã mượn trước đó.

Sau khi nhận xe ô tô BKS 92C-184.84, H1 mang về sử dụng để đi công trình tại tỉnh Quảng Trị. Đến tháng 12/2021, H1 giao xe ô tô trên cùng giấy tờ cho em rể là Từ Văn N1 (*vì trước đó H1 có mượn của N1 số tiền 100.000.000 đồng để cho Ngọc M, do không có tiền trả nên giao xe cho N1*). Sau khi nhận xe ô tô từ H1, N1 quản lý và sử dụng, đến ngày 28/01/2022, N1 tiếp tục đòi H1 số tiền nợ 100.000.000 đồng mượn trước đó, do H1 không trả nên N1 nhờ Huỳnh Viết L2 (trú tại: D Đ, quận N, Đà Nẵng) mang xe ô tô BKS 92C-184.84 đi cầm lấy 150.000.000 đồng để giải quyết việc cá nhân.

Trước đó vào tháng 12/2021, L1 phát hiện N cầm cố xe ô tô của mình, L1 gặp H1 và N1 để thỏa thuận chuộc xe, tuy nhiên việc thỏa thuận không được do N là người cầm cố xe. Sau đó, L1 yêu cầu N chuộc xe và mang xe về trả, N hứa hẹn nhiều lần nhưng không thực hiện.

Ngày 01/3/2023, Lê Công H1 mang xe ô tô BKS 92C-184.84 cùng giấy tờ đến Cơ quan CSĐT tự nguyện giao nộp để phục vụ công tác điều tra. Ngày 03/3/2023, Cơ quan CSĐT có Quyết định xử lý vật chứng số 06/QĐ trả lại xe ô tô trên cùng giấy tờ cho Lưu Đức L1.

Ngày 9/12/2022, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Quảng Nam có kết luận định giá tài sản số 3365/KL-HĐĐGTS xác định giá trị xe ô tô BKS 92C-18484 là 580.000.000 đồng.

Như vậy, Cao Thị Song N đã lừa đảo chiếm đoạt của ông Lưu Đức L1 chiếc xe trị giá 580.000.000đồng. Hiện chiếc xe đã được trả lại cho chủ sở hữu.

2/ Hành vi làm giả giấy tờ và lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Văn C **và bà** Nguyễn Thị Bích T1: Cao Thị Song N và ông Nguyễn Tấn T2 đồng sở hữu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 446514, thửa đất số 63, tờ bản đồ

số 31, diện tích 215,5 m2 tại địa chỉ: khối phố H, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (*trong đó ông Trường sở H2 35 m2*) do Sở Tài Nguyên và Môi trưởng tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/12/2016. Ngày 20/8/2021, vợ chồng ông Nguyễn Tấn T2, Trịnh Thị Yến L3 bán 35 m2 cho N với số tiền 30.000.000 đồng, ông T2 bà L3 có Hợp đồng uỷ quyền số 1446 tại phòng C2 tỉnh Quảng Nam cho N được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt (chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp) GCNQSDĐ số CE 446514.

Đầu tháng 10/2021, N tìm GCNQSDĐ số CE 446514 mang đi thế chấp thì phát hiện bị mất, thông qua người quen N hỏi thủ tục làm lại Giấy CNQSDĐ mất nhiều thời gian, nhưng do cần tài sản để thế chấp nên N lên mạng Facebook tìm người làm giả, sau khi tìm được người làm giả, N chụp hình bản photo Giấy CNQSDĐ số CE 446514 gửi cho một người (chưa xác định được) và yêu cầu làm giống như trong hình, giá cả thoả thuận là 10.000.000 đồng. Đến khoảng 07 ngày sau, người này gửi GCNQSDĐ số CE 446514 giả đến nhà N tại địa chỉ E H, T, Quảng Nam, N thanh toán tiền cho nhân viên Bưu điện.

Sau khi có GCNQSDĐ số CE 446514 giả, N nhờ ông Nguyễn Hữu H3 tìm người giới thiệu để cầm lô đất lấy tiền giải quyết việc cá nhân. Ngày 29/10/2021, thông qua sự giới thiệu của ông H3, vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Bích T1 đến T gặp N. Qua trao đổi N muốn cầm lô đất đó với số tiền là 600.000.000 đồng, C không thống nhất vì bản thân không làm dịch vụ cho vay và cầm đồ, mục đích Cường vào T để mua đất. Do N nói cần số tiền để giải quyết công việc làm ăn nên xin C cầm GCNQSDĐ số CE 446514 trong vòng 03 tháng (90 ngày) với số tiền 600.000.000 đồng, nếu sau thời gian này N không trả tiền, thì C có quyền sang tên GCNQSDĐ số CE 446514. Thấy N năn nỉ và là người quen của H3 nên C đồng ý đề xuất của N, lãi suất thoả thuận là 4%/tháng. Để đảm bảo việc vay mượn, N cùng vợ chồng C đến Phòng C2 tỉnh Quảng Nam lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1834, sau khi Công chứng xong C đưa cho N số tiền 576.000.000 đồng (C lấy trước 01 tháng tiền lãi là 24.000.000 đồng), N đưa cho Cường GCNQSDĐ số CE 446514 giả.

Đến ngày 29/01/2022, N không trả tiền cho C theo thoả thuận, C gọi điện cho N để yêu cầu trả tiền, N hứa hẹn nhiều lần nhưng không thực hiện. Ngày 11/8/2022, C mang GCNQSDĐ số CE 446514 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1834 đến Văn phòng Đ để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất thì được thông báo GCNQSDĐ số CE 446514 nghi là giả. Cường thông báo sự việc trên cho N thì được N hứa hẹn nhiều lần sẽ trả số tiền 600.000.000 đồng cho C, để chuộc lại GCNQSDĐ số CE 446514 nhưng N vẫn không thực hiện.

Như vậy, Cao Thị Song N đã làm giả giấy tờ và lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Bích T1 số tiền 576.000.000 đồng. Hiện số tiền này N chưa trả lại cho vợ chồng ông C.

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Trần Minh L: Năm 2019, bị cáo Cao Thị Song N vay tiền của người phụ nữ tên H4 (N *không nhớ họ tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại của người tên* H4) ở đường H, thành phố Đà Nẵng số tiền 5.000.000.000 đồng để kinh doanh bất động sản. Quá trình vay mượn tiền N gặp H4 ở quán cà phê (không nhớ tên) trên đường H, lãi suất N thoả thuận trả cho H4 là 6%/tháng. Đến tháng 3/2020, N còn nợ H4 số tiền khoản 3.000.000.000 đồng, H4 nhiều lần gặp mặt và gọi điện cho N yêu cầu N trả tiền nợ còn lại.

Để có tiền trả cho H4, thông qua mối quan hệ xã hội Ngọc liên hệ với Trần Minh L và đưa ra thông tin gian dối là cần vay số tiền 2.800.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng (*vào thời điểm này* Ngọc sở H5 *một ngôi nhà số* C N thành phố Đà Nẵng*, ngôi nhà này* N *thế chấp vay ngân hàng* A *chi nhánh Ông Ích* K1*, Đà Nẵng số tiền 6.500.000.000 đồng và gần đến hạn đáo hạn đối với hạn mức 2.800.000.000 tỷ đồng*) và thỏa thuận lãi suất N trả cho L là 7,5%/ tháng, N hẹn từ 3 đến 5 ngày sau khi làm thủ tục đáo hạn sẽ hoàn trả đầy đủ tiền gốc và lãi cho L nên L đồng ý. Chiều ngày 23/4, L cùng La Thanh T3 (*sinh năm 1993, trú tại* A H, H, C, Đà Nẵng) đến Ngân hàng A chi nhánh Ông Ích K1 tại địa chỉ E Ông Í, thành phố Đà Nẵng gặp N, tại đây L giao cho N số tiền 2.800.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản tiền này ông L yêu cầu N viết giấy đặt cọc bán nhà 313 Nguyễn Tri P với số tiền đặt cọc 2.800.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền để tạo lòng tin N nói với L là sẽ nộp vào tài khoản để tất toán khoản vay nhưng thực tế thì N không nộp vào tài khoản mà đem số tiền 2.800.000.000 đồng đến đường H để trả nợ cho H4.

Ngày 24/4/2020, thông qua tìm hiểu L biết N không nộp tiền vào tài khoản để tất toán khoản vay, L tìm gặp N để làm việc, qua trao đổi N thừa nhận đã sử dụng số tiền 2.800.000.000 đồng để trả nợ cho người khác. Đối với ngôi nhà 313 đường N (N *viết giấy đặt cọc bán cho* L) tại thời điểm này có giá khoản 11.000.000.000 đồng nên L không có đủ tiền mua, do đó L yêu cầu N trả lại số tiền 2.800.000.000 đồng. Do không có tiền trả nên N đưa ra phương án: Ngọc sở hữu ngôi nhà ở địa chỉ E H, T (GCNQSDĐ số AK 182205) hiện đang vay số tiền 4.450.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP S2 – Chi nhánh Đ1 (S3), trường hợp N không trả số tiền 2.800.000.000 đồng thì ông L sẽ trả số tiền 4.450.000.000 tỷ đồng mà N vay tại Ngân hàng S3 để rút GCNQSDĐ và làm thủ tục chuyển nhượng cho L, L đồng ý với phương án do N đưa ra.

Ngày 28/4/2020, vợ chồng ông Trần Minh L, Nguyễn Huỳnh N2 ký hợp đồng đặt cọc số 0963 với vợ chồng Lê Thanh T, Cao Thị Song N và được công chứng tại Văn Phòng C3 (số C), nội dung hợp đồng đặt cọc: ông L, bà N2 thoả thuận mua bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 182205 của Lê Thanh T, Cao Thị Song N là 6.000.000.000 đồng, đặt cọc trước số tiền 2.800.000.000 đồng, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký công chứng, Lê Thanh T, Cao Thị Song N dùng số tiền đã nhận đặt cọc để thanh lý hợp đồng vay tại Ngân hàng S3, xoá thế chấp và thực hiện việc chuyển nhượng cho ông L, bà N2.

Ngày 22/5/2020, ông Trần Minh L ký hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng đặt cọc số 0963 ký ngày 28/4/2020 với vợ chồng Lê Thanh T, Cao Thị Song N thoả thuận kéo dài thời hạn đặt cọc là 30 ngày kể từ ngày 29/5/2020; được công chứng tại Văn Phòng C3 (số C).

Ngày 01/10/2020, ông Trần Minh L ký thoả thuận huỷ hợp đồng đặt cọc số 0963 ký ngày 28/4/2020 và huỷ hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng đặt cọc ký ngày 22/5/2020 với vợ chồng Lê Thanh T, Cao Thị Song N; được công chứng tại Văn Phòng C3 (số C).

Cũng trong ngày 01/10/2020, ông Trần Minh L ký lại hợp đồng đặt cọc với vợ chồng Lê Thanh T, Cao Thị Song N và được công chứng tại Văn Phòng C3 (số C), nội dung hợp đồng đặt cọc: ông L thoả thuận mua bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 182205 của Lê Thanh T, Cao Thị Song N là 4.500.000.000 đồng, đặt cọc trước số tiền 2.800.000.000 đồng, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký công chứng, Lê Thanh T, Cao Thị Song N được dùng số tiền đã nhận đặt cọc để thanh lý hợp đồng vay tại ngân hàng S3, xoá thế chấp và thực hiện việc chuyển nhượng cho ông L.

Ngày 15/6/2021, Cao Thị Song N tất toán khoản vay tại ngân hàng S3, nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 182205. Do N bị nợ xấu không tiếp tục vay vốn tại Ngân hàng nên N đã nhờ vợ chồng ông Lê Hữu P1, bà Nguyễn Thị Bắc C1 đứng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất số AK 182205 và được vợ chồng ông P1 đồng ý. Chiều cùng ngày Lê Thanh T, Cao Thị Song N đến Văn phòng C4 (địa chỉ: A P, T, Quảng Nam) lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho vợ chồng ông Lê Hữu P1, bà Nguyễn Thị Bắc C1, tài sản chuyển nhượng là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 182205 được ông Lê Hữu L4 công chứng viên ký công chứng xác nhận (số công chứng 905). Theo yêu cầu của N vợ chồng ông Lê Hữu P1 sử dụng Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 182205 vay số tiền 4.780.000.000 đồng tại Ngân hàng V – Chi nhánh Đ1 giúp N. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông P1, bà C1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng V1 đã

khởi kiện ông P1, bà C1 ra Toà án nhân dân quận Sơn Trà để thu hồi khoản nợ vay. Ngày 13/9/2023, Toà án nhân dân quận Sơn Trà có bản án số 58/2003 đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ngân hàng V1 buộc ông P1, bà C1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ và chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

Đối với ngôi nhà số C N là tài sản của Cao Thị S1 Ngọc sở hữu, do N không có tiền tất toán khoản vay tại Ngân hàng A nên đầu năm 2021 N bán ngôi nhà này cho bà H6 (N không nhớ họ tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại của người tên H6) với số tiền là 10.500.000.000 đồng. Số tiền này N trả lãi và gốc cho ngân hàng hết 7.500.000.000 đồng, còn lại N trả nợ cho nhiều người khác nhưng N không trả tiền cho L.

- Đối với số tiền 2.8000.000.000 đồng Trần Minh L cho Cao Thị Song N vay (trong đó Trần Minh L góp 1.800.000.000 đồng, La Thanh T3 góp 1.000.0000.000 đồng). Quá trình vay mượn, bị cáo N và người thân có chuyển trả tiền cho Trần Minh L và La Thanh T3 số tiền như sau:

+ Tháng 05/2020, bị cáo N sử dụng số tài khoản 19033427746013 mở tại ngân hàng T4 chuyển trả 04 lần vào số tài khoản 19035181514018 mở tại ngân hàng T4 của Trần Minh L tổng số tiền 130.000.000 đồng, tháng 12/2020, Lê Thanh T gửi tiền vào tài khoản 19035181514018 của L số tiền 25.000.000 đồng.

+ Trong thời gian từ tháng 6/2020 đến tháng 11/2020, Lê Thị Ly N3 (con gái bị cáo N) chuyển tiền vào số tài khoản 040062154510 mở tại ngân hàng S4 của L6 tổng số tiền 47.000.000 đồng.

Như vậy, Cao Thị Song N đã lừa đảo chiếm đoạt của anh Trần Minh L số tiền 2.8000.000.000 đồng (Trần Minh L 1.800.000.000 đồng, L6 1.000.0000.000 đồng). Hiện Cao Thị Song N đã trả cho anh L và anh T3 số tiền 202.000.000 đồng. Số tiền Cao Thị Song N còn chiếm đoạt là 2.598.000.000 đồng.

* Kết quả trưng cầu giám định:

- Ngày 16/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q có yêu cầu định giá tài sản gửi Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Quảng Nam về việc xác định giá trị xe ô tô BKS 92C-18484 đến thời điểm ngày 31/5/2021. Ngày 9/12/2022, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Quảng Nam có Kết luận định giá tài sản số 3365/KL-HĐĐGTS xác định giá trị xe ô tô BKS 92C-18484 là 580.000.000đồng.

- Ngày 22/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q ra Quyết định trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của Cao Thị Song N trong "Giấy mượn tiền" ngày 31/5/2021 (bà Cao Thị Song N mượn ông Lê Công H1 số tiền 250.000.000

đồng, hẹn 15 ngày sau sẽ trả và có thế chấp lại xe ô tô BKS 92C-18484). Ngày 16/12/2022, Phòng K2 có kết luận giám đính số 154/KL-KTHS xác định chữ viết, chữ ký trong "Giấy mượn tiền" ngày 31/5/2021 là của Cao Thị Song N.

- Ngày 28/11/2022, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q ra Quyết định trưng cầu giám định phôi Giấy CNQSDĐ số CE 446514, chữ ký của ông Trần Thanh H7, con dấu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q trên Giấy CNQSDĐ số CE 446514. Ngày 22/12/2022, Phòng K2 có kết luận giám định số 155/KL, kết luận như sau:

+ Phôi Giấy CNQSDĐ số CE 446514 so với mẫu phôi so sánh không phải được in từ cùng phương pháp in.

+ Chữ ký đứng tên Trần Thanh H7 trên Giấy CNQSDĐ số CE 446514 so với chữ ký của Trần Thanh H7 trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

+ Hình dấu có nội dung "SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM" được đóng trên Giấy CNQSDĐ số CE 446514 so với hình dấu có nội dung "SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NAM" trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra.

* Về trách nhiệm dân sự:

+ Ngày 03/3/2023, Cơ quan CSĐT trả xe ô tô BKS 92C-18484 cùng giấy tờ cho Lưu Đức L1. Bị cáo N thuê xe của L1 từ ngày 31/5/2021 đến ngày 03/3/2023 là 21 tháng 03 ngày, L1 có yêu cầu buộc bị cáo phải trả số tiền thuê xe một tháng 17 triệu đồng (bằng với số tiền L1 phải thanh toán cho ngân hàng khi vay mua xe) x 21 tháng = 357.000.000 đồng. Trong thời gian thuê xe, bị cáo N chuyển khoản trả tiền thuê xe cho L1 27 lần, tổng số tiền là 148.000.000 đồng. Ngoài ra khi nhận lại xe do bị hư hỏng, L1 sữa chữa hết 46.193.400 đồng, nên số tiền L1 yêu cầu bị cáo N trả là: 357.000.000 đồng - 148.000.000 đồng + 46.193.400 đồng = 255.193.400 đồng.

+ Đối với số tiền 576.000.000 đồng bị cáo N chiếm đoạt, bị hại Nguyễn Văn C yêu cầu bị cáo N thực hiện đúng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1834 được công chứng tại Phòng C2 vào ngày 29/10/2021, làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất số CE 446514 cho Cường.

+ Đối với số tiền 2.800.000.000 đồng bị cáo Cao Thị Song N chiếm đoạt của Trần Minh L (trong đó Trần Minh L góp 1.800.000.000 đồng, La Thanh T3 góp 1.000.0000.000 đồng). Bị cáo N và gia đình đã trả cho anh L và anh T3 số tiền 202.000.000 đồng (anh L 155.000.000 đồng, anh T3 số tiền 47.000.000 đồng). Anh L yêu cầu bị cáo N phải trả số tiền còn lại là 2.598.000.000 đồng.

+ Đối với số tiền 250.000.000 đồng bị cáo N vay của Lê Công H1, ngày 16/02/2023, Lê Thị Ly N3 (con gái bị cáo N) chuyển khoản trả cho H1 số tiền 30 triệu đồng; H1 yêu cầu bị cáo N phải trả số tiền còn lại là 220.000.000 đồng.

* Đồ vật, tài liệu tạm giữ: Ngày 19/4/2023, Lê Thanh T (chồng của Cao Thị Song N) đến Cơ quan CSĐT tự nguyện nộp 50 triệu đồng khắc phục hậu quả.

Tại bản cáo trạng số 50/CT-VKSQN-P2 ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đã truy tố bị cáo Cao Thị Song Ngọc về các tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*, tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"* theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 57/2024/HS-ST ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự và hình phạt:

Tuyên bố bị cáo Cao Thị Song N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Cao Thị Song N 12 (Mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Cao Thị Song N 03 (Ba) năm tù về tội " Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức";

- Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tổng hợp, buộc bị cáo Cao Thị Song N phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt được tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 28/12/2022).

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

2.1. Buộc bị cáo Cao Thị Song N có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Bích T1 số tiền 576.000.000 đ (Năm trăm bảy mươi sáu triệu đồng); bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Trần Minh L số tiền 1.645.000.000 đ (Một tỷ, sáu trăm bốn mươi

lăm triệu đồng) và bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông La Thanh T3 số tiền 953.000.000 đ (Chín trăm, năm mươi ba triệu đồng).

2.2. Công nhận sự thoả thuận giữa bị hại và bị cáo, như sau: Bị cáo Cao Thị Song N có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông Lưu Đức L1 số tiền 200.00.000 đ (Hai trăm triệu đồng).

2.3. Tổng cộng số tiền bị cáo Cao Thị Song N có nghĩa vụ bồi thường cho 04 (Bốn) bị hại là 3.374.000.000 đ (Ba tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng). Nhưng được khấu trừ số tiền 50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng) do gia đình bị cáo N nộp khắc phục hậu quả tại Cơ quan điều tra Công an tỉnh Q (theo Giấy nộp tiền vào tài khoản số 3949.0.9046391.00000 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Q, ngày 29/5/2024); bị cáo còn tiếp tục bồi thường tổng số tiền 3.324.000.000 đ (Ba tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 22 tháng 8 năm 2014, bị cáo Cao Thị Song N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, bị hại Trần Minh L có đơn kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Cao Thị Song N giữ nguyên kháng cáo, bị hại Trần Minh L vắng mặt nhưng có đơn xin rút kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại Trần Minh L, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cao Thị Song N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố xét xử sơ thẩm, đã được cơ quan và người tiến hành tố tụng thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, không có ý kiến khiếu nại. Bị cáo Cao Thị Song N có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo:

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Cao Thị Song N khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của các bị hại, vật chứng thu giữ, kết luận

giám định khoa học hình sự, kết luận định giá tài sản và các tài liệu, chứng cứ khác, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Trong thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 10/2021, để có tiền chi tiêu cá nhân và trả nợ, Cao Thị Song N đã đưa ra thông tin gian dối vay để đáo hạn Ngân hàng hoặc thuê xe ô tô tự lái BKS 92C -184.84 mang đi cầm cố lấy tiền. Bị cáo tìm người làm giả GCNQSDĐ số CE 446514 do N sở hữu, sau đó sử dụng GCNQSDĐ số CE 446514 giả để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chiếm đoạt tiền của các bị hại. Tổng số tiền Cao Thị Song N lừa đảo chiếm đoạt của 04 bị hại là 3.956.000.000 đồng (*chiếm đoạt của Lưu Đức L1 số tiền 580.000.000 đồng, ông Trần Minh L và La Thanh T3 số tiền 2.800.000.000 đồng và của vợ chồng ông Nguyễn Văn C và Nguyễn Thị Bích T1 số tiền 576.000.000 đồng*).

Hành vi và hậu quả nêu trên của bị cáo Cao Thị Song N đã đủ các yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung *"Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên"* và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" với tình tiết định khung *"Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng"* theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Do đó Toà án cấp sơ thẩm xét xử Cao Thị Song N về các tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Bị cáo Cao Thị Song N là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, do muốn có tiền phục vụ cho lợi ích cá nhân nên bị cáo N đã tạo ra các thông tin, tài liệu gian dối để các bị hại tin tưởng giao tài sản nhằm thực hiện hành vi chiếm đoạt. Hành vi phạm tội của bị cáo N là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác; xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước, sự hoạt động bình thường và uy tín của các cơ quan, tổ chức, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an toàn xã hội, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng nên cần phải có mức hình phạt nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Bị cáo có nhân thân không tốt, từng bị kết án về tội "Tổ chức đánh bạc" vào năm 2011. Bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của các bị hại, mỗi lần số tiền chiếm đoạt trên 2.000.000 đồng nên bị áp dụng tình tiết *"Phạm tội 02 lần trở lên"* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Trong quá trình điều tra, bị cáo đã thành khẩn khai báo nhận tội nên được áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với cả hai tội danh. Quá trình điều tra, bị cáo tác động gia đình khắc phục cho bị hại Trần Minh L số tiền 155.000.000 đồng, cho L6 47.000.000 đồng, nộp khắc phục số tiền 50.000.000 đồng tại Cơ quan điều tra và chiếc xe ô tô chiếm đoạt của ông Lưu Đức L1 được thu hồi và giao trả lại nên được áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Khi quyết định hình phạt, Toà án cấp sơ thẩm sau khi xem xét, đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, xem xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nêu trên và xử phạt bị cáo 12 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 năm tù về tội " Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà bị cáo trình bày bị cáo và gia đình đã trả cho bị hại một số tiền và đề nghị trừ các khoản tiền này vào số tiền phạm tội để xin giảm nhẹ hình phạt, tuy nhiên xét thấy đây là số tiền bị cáo và gia đình nộp bồi thường khắc phục hậu quả sau khi phạm tội và đã được xem xét là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên không có cơ sở chấp nhận. Gia đình bị cáo cũng cung cấp các tài liệu về việc gia đình có công với cách mạng nên được xem xét áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, xét thấy bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với số tiền chiếm đoạt đặc biệt lớn, tình tiết giảm nhẹ mới là không đáng kể, mức hình phạt mà Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng là mức thấp nhất của khung hình phạt mà bị cáo bị xét xử và phù hợp với quy định của pháp luật, nên không có cơ sở để giảm hình phạt cho bị cáo.

[5] Tại phiên tòa, bị hại Trần Minh L rút toàn bộ kháng cáo, xét thấy việc rút kháng cáo của bị hại là phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại. Các quyết định về phần dân sự của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo Cao Thị Song N không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, đ khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại Trần Minh L về phần trách nhiệm dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cao Thị Song N.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Cao Thị Song N 12 (Mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

- Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Cao Thị Song N 03 (Ba) năm tù về tội " Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức";

- Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017): Tổng hợp, buộc bị cáo Cao Thị Song N phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt được tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 28/12/2022).

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Cao Thị Song N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA; LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Hợp